

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC 2026-2027 LỚP NHỖ 4

Căn cứ Thông tư 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành tông tư sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Kế hoạch giáo dục phát triển nhà trường năm học 2026 – 2027;

Căn cứ vào điều kiện thực tế của nhà trường và đặc điểm phát triển của trẻ lớp Nhỡ 4 tại trường mầm non Hồng Đào;

Lớp nhỡ 4 xây dựng Kế hoạch giáo dục cho năm học 2026 - 2027 dựa trên mục tiêu Chương trình chăm sóc giáo dục trẻ 4 - 5 tuổi.

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

1. Quy mô nhóm, lớp

- Sĩ số lớp 37

+ Nam: 20

+ Nữ: 17

Năm học 2026- 2027, nhà trường giao chỉ tiêu huy động trẻ ra lớp là 30 trẻ (Vượt 123% so với chỉ tiêu giao)

- Giáo viên chủ nhiệm: **NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO**

LÊ ANH NHẬT

2. Thuận lợi

- Được sự quan tâm của lãnh đạo cấp trên và lãnh đạo nhà trường kịp thời tập huấn cho giáo viên các lớp về chuyên môn.

- Được Ban giám hiệu nhà trường hỗ trợ mua sắm trang thiết bị, đồ dùng phục vụ cho hoạt động đầy đủ, có đủ ánh sáng.

- Trẻ trong lớp được phân theo độ tuổi nên cũng dễ dàng cho việc giảng dạy

- Đa số phụ huynh nhiệt tình có nhận thức về việc học tập của con em mình, sẵn sàng hỗ trợ.

- Bản thân 2 cô trong lớp cũng có nhiều cố gắng trong quá trình tự học, tự rèn luyện để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

3. Khó khăn

- Trong thực tế, trẻ ở lớp tuy cùng độ tuổi nhưng phát triển nhận thức không đồng đều do trẻ chênh nhau tháng tuổi, do tình trạng sức khỏe cũng như một số trẻ vô năng không đi từ dưới lên nên kiến thức và kỹ năng của trẻ có phần hạn chế. Ốc quan sát, so sánh nhận xét và phán đoán của trẻ chậm, không nhạy bén và nhanh nhẹn như một số trẻ khác. Với sự khập khểnh đó việc tổ chức các hoạt động trong ngày có nhiều khó khăn, nhất là hoạt động học.

- Phụ huynh phần lớn ít có thời gian và có một vài phụ huynh ít quan tâm đến trẻ nên khi nhà trường tổ chức các hoạt động sự kiện, ngày hội, ngày lễ gặp không ít khó khăn trong việc phối hợp giữa nhà trường và phụ huynh .

II. CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC TRẺ 4-5 TUỔI

1. Mục tiêu

Chương trình giáo dục trẻ 4-5 tuổi nhằm giúp trẻ từ 4 đến 5 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ; hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách và phát triển ở trẻ những chức năng tâm sinh lý, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng và hồn nhiên, yêu thích cái đẹp; ham hiểu biết, thích đi học, hợp tác nhóm, những kỹ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo và cho việc học tập suốt đời cho trẻ.

2. Kế hoạch thực hiện

a) Phân phối thời gian: Chương trình thực học 35 tuần, học kỳ I gồm 18 tuần; học kỳ II gồm 17 tuần. Ngày nghỉ lễ, nghỉ tết theo quy định.

DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ NĂM HỌC 2026 – 2027

MẪU GIÁO NHỠ (4 – 5 TUỔI)

Chủ đề	Chủ đề nhánh	Tuần	Thời gian thực hiện	Ghi chú
HỌC KỲ I (thực học 18 tuần)				
MÁI TRƯỜNG MẾN YÊU (4 tuần)	Ổn định nề nếp	1	28/8/2026-31/8/2026	<i>Tự trường</i> <i>Ổn định nề nếp</i>
	Chuẩn bị năm học mới và Lễ Khai giảng	2	01/9 – 04/9	Ngày hội đến trường của bé
	Ngày hội đến trường của bé	3	07/9 – 11/9	

	Trường mầm non Hồng Đào của em	4	14/9 – 18/9	
	Vàng trắng cổ tích	5	21/9 – 25/9	Trung thu
	Bé và các bạn	6	28/9 – 02/10	
BÉ KHỎE BÉ NGOAN (4 tuần)	Bé là ai?	7	05/10 – 09/10	
	Khám phá cơ thể bé	8	12/10 – 16/10	
	Bé cần gì để lớn lên và khỏe mạnh	9	19/10 – 23/10	PNVN 20/10
	Những điều bé biết để bảo vệ mình	10	26/10 – 30/10	
GIA ĐÌNH LÀ SỐ 1 (3 tuần)	Ngôi nhà bé ở như thế nào?	11	02/11 – 06/11	
	Bố mẹ và những người thân yêu	12	09/11 – 13/11	
	Nhu cầu của gia đình bé	13	16/11 – 20/11	NGVN 20/11
BÉ VÀ CÁC NGÀNH NGHỀ (3 tuần)	Cô tuyệt vời nhất	14	23/11 – 27/11	
	Bé với nghề mây tre đan.	15	30/11 – 04/12	
	Ước mơ của bé	16	07/12 – 11/12	
BÉ VỚI AN TOÀN GIAO THÔNG (4 tuần)	Bé với các loại phương tiện giao thông đường bộ	17	14/12 – 18/12	
	Bé với phương tiện giao thông đường thủy	18	21/12 – 25/12	QBNDVN 22/12
	Bé biết gì các loại phương tiện giao thông đường sắt và đường hàng không	19	28/12 – 01/01	
	Chúng em học luật giao thông	20	04/01 – 08/01	Sơ kết HKI
HỌC KỲ II (thực học 17 tuần)				

THỰC VẬT QUANH BÉ (4 tuần)	Bé với cây xanh.	21	11/01 – 15/01	
	Hoa quả bốn mùa	22	18/01 – 22/01	
	Bé biết gì về cây lương thực	23	25/01 – 29/01	
	Bé vui đón Tết	24	01/02 – 05/02	Bé với mùa xuân
BÉ THÍCH CON VẬT NÀO (4 tuần)	Nghỉ tết Nguyên Đán	24	08/02 – 12/02	Nghỉ tết ND
		25	15/02 – 19/02	Ổn định nề nếp- ôn tập
	Bé với các con vật nuôi trong gia đình	27	22/02 – 26/02	
	Cùng bé tìm hiểu về các sông dưới nước	28	01/03 – 05/03	
	Cùng bé tìm hiểu về các con vật trên Bán Đảo Sơn Trà	29	08/03 – 12/03	Ngày hội của Bà, Mẹ và Cô giáo
	Bé biết gì về các loại côn trùng	30	15/03 – 19/03	
ĐÀ NẴNG THÀNH PHỐ EM YÊU (3 tuần)	Bé với các cây cầu	31	22/03 – 26/03	Giải phóng thành phố Đà Nẵng
	Mẹ Nhu và những anh hùng dân tộc	32	29/03 – 02/04	
	Lễ hội cầu ngư quê em	33	05/04 – 09/04	
THIÊN NHÊN QUANH BÉ	Các mùa trong năm	34	12/04 – 16/04	
	Không khí và ánh sáng	35	19/04 – 23/04	

(4 tuần)	Nước có từ đâu	36	26/04 – 30/04	
	Ngày và đêm	37	03/05 - 07/05	
BÁC HỒ NGƯỜI CHO EM TẮT CẢ (2 tuần)	Bác Hồ với các cháu thiếu nhi	38	10/05 - 14/05	
	Sinh nhật Bác	39	17/05 - 21/05	Sinh nhật Bác Hồ Hoàn thành năm học
TỔNG KẾT – PHÁT THƯỞNG		40	24/05 – 28/05	Phát thưởng - Tổng kết năm học

b) Chế độ sinh hoạt

CHẾ ĐỘ SINH HOẠT CHO TRẺ MẪU GIÁO

Thời gian	Hoạt động
80 - 90 phút	Đón trẻ, chơi, thể dục sáng
30 - 40 phút	Học
40 - 50 phút	Chơi, hoạt động ở các góc
30 - 40 phút	Chơi ngoài trời
60 - 70 phút	Ăn bữa chính
140 - 150 phút	Ngủ
20 - 30 phút	Ăn bữa phụ
70 - 80 phút	Chơi, hoạt động theo ý thích
60 - 70 phút	Trẻ chuẩn bị ra về và trả trẻ

3. Nội dung

a) Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe

- Tổ chức ăn

+ Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi:

Nhu cầu khuyến nghị năng lượng của 1 trẻ trong một ngày là: 1230 - 1320 Kcal.

Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày chiếm 50 - 55% nhu cầu cả ngày: 615 - 726 Kcal.

+ Số bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non: Một bữa chính và một bữa phụ.

+ *Năng lượng phân phối cho các bữa ăn:* Bữa chính buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp từ 15% đến 25% năng lượng cả ngày.

+ *Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:*

Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần.

Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25% - 35% năng lượng khẩu phần.

Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52% - 60% năng lượng khẩu phần.

+ Nước uống: khoảng 1,6 - 2,0 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).

+ Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa.

- Tổ chức ngủ

Tổ chức cho trẻ ngủ một giấc buổi trưa (khoảng 150 phút).

- Vệ sinh

+ Vệ sinh cá nhân.

+ Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.

- Chăm sóc sức khỏe và an toàn

+ Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.

+ Phòng tránh các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng.

+ Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.

b) Giáo dục

Nội dung giáo dục theo độ tuổi Mẫu giáo 4-5 tuổi

STT	MỤC TIÊU GIÁO DỤC NĂM	NỘI DUNG GIÁO DỤC NĂM
I. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT		
1. Phát triển vận động		
1	- Thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh. (MT1)	Các động tác hô hấp:
		- Thổi nơ, dải lụa, sợi len, lá cây..
		- Gà gáy
		- Ngửi hoa
		- Máy bay

		- Thổi bóng bay		
		Tay - vai :		
		- Đưa hai tay lên cao, ra phía trước, sang ngang		
		- Hai tay đưa ra phía trước-sau và vỗ vào nhau		
		- Đưa ra trước, gập khuỷu tay		
		- Đưa 2 tay ra trước về phía sau		
		- Đánh xoay tròn 2 vai.		
		Lưng – bụng:		
		- Nghiêng người sang 2 bên		
		- Quay sang phải sang trái, sang phải		
		- Đứng cúi người về trước		
		- Ngồi, cúi về phía trước, ngửa ra sau		
		- Ngồi, quay người sang 2 bên		
		Chân:		
		-Đứng 1 chân đưa lên trước, khụy gối		
		- Đứng 1 chân, nâng cao-gập gối		
		- Đứng nhún chân, khụy gối		
		- Ngồi nâng 2 chân, duỗi thẳng		
		Bật nhảy:		
		- Bật tại chỗ		
		- Bật nhảy lên trước, ra sau		
		- Bật nhảy sang 2 bên		
		Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tổ chức vận động:		
		2	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể	- Đi bằng mũi bàn chân, đi bằng gót chân

	khi thực hiện vận động. (MT2)	- Đi khuyu gối
		- Đi bước lùi
		- Đi thẳng bằng trên ghế thể dục, đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn.
		- Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát.
		- Đi bước dòn trước.
		- Đi bước dòn ngang.
		- Bật qua vật cản 10-15cm
3	Trẻ kiểm soát được vận động khi thực hiện. (MT3)	- Chạy chậm khoảng 60 - 80m.
		- Chạy theo bóng và bắt bóng
		- Chạy theo vòng tròn
		- Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh, thay đổi hướng đích dắc theo vật chuẩn.
		- Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh, chạy thay đổi hướng (đích dắc) theo vật chuẩn
		- Ném xa bằng 1 tay, 2 tay.
		- Bật liên tục về phía trước
		- Bật xa 35 - 40 cm.
		- Bật tách chân, khép chân qua 5 ô.
		- Bật nhảy từ trên cao xuống (cao 30 - 35 cm (bật sâu)
4	Trẻ phối hợp tay - mắt trong thực hiện vận động. (MT4)	- Bò trong đường đích dắc qua 5 điểm
		- Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4 m.
		- Bò/trườn chui qua cổng, ống dài 1,2m x 0,6m.
		- Trườn theo hướng thẳng.

		- Tung bắt bóng với người đối diện khoảng cách 2 – 2,5m - Đập và bắt bóng tại chỗ. - Tung bóng lên cao và bắt bóng bằng 2 tay. - Ném trúng đích bằng 1 tay - Chuyển bắt bóng qua đầu, qua chân. - Lăn bóng và di chuyển theo bóng
5	Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: (MT5)	- Trèo qua ghế dài 1,5m, cao 30cm - Đập và bắt bóng tại chỗ - Chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong khoảng 10 giây. - Ném xa bằng 1 tay – Chạy nhanh tới đích - Nhảy lò cò 3m. - Trèo lên xuống 5 giống thang. - Tung bắt bóng với người đối diện – Chạy vượt qua chướng ngại vật - Bật xa - Ném trúng đích đứng.
Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay ngón tay, phối hợp tay - mắt		
6	Trẻ thực hiện được các vận động. (MT6)	- Vò, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi
7	Trẻ biết phối hợp cử động của bàn tay, ngón tay... (MT7)	- Gấp: Gấp đôi, gấp ba, miết giấy - Lấp ghép hình. In bằng ngón tay, bàn tay, in đồ vật - Xé: Xé dải, xé vụn, xé mảnh, xé

		theo đường bao - Cắt: Cắt đường thẳng, đường cong, đường bao - Tô, vẽ hình: Vẽ nét thẳng, nét xiên, nét thẳng ngang, tô màu - Cài, cời cúc, khâu, buộc dây.
Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe		
Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe		
8	Trẻ biết được một số thực phẩm cùng nhóm (MT8)	- Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng)
9	Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản (MT9)	- Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số món ăn, thực phẩm của địa phương: Trứng rán, cá kho, canh cua rau đay, cơm canh...
10	Trẻ biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng. (MT10)	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật
11	Trẻ khỏe mạnh, có cân nặng chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. (MT 11)	- Trẻ trai: cân nặng từ 12,7 – 14,1kg; chiều cao từ 111,7 – 119,2cm - Trẻ gái: cân nặng từ 12,3 – 13,8kg; chiều cao từ 111,2 – 119,2cm
Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt		
12	Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở (MT12)	- Tự rửa tay, lau mặt đánh răng. - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Tự thay quần áo khi bị ướt bẩn..
13	Trẻ biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn. (MT13)	- Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.

Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe		
14	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống. (MT14)	- Mời cô ăn, mời bạn ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ.
		- Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều các loại thức ăn khác nhau...
		- Không ăn thức ăn có mùi ôi, thiu; không uống nước lã.
15	Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: (MT15)	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe.
		- Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người.
		- Lựa chọn, ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết.
		- Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản.
Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh		
16	Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm: (MT16)	- Nhận biết và tránh không sử dụng những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng: Bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng, vật nhọn sắc,...
17	Trẻ nhận ra và biết tránh một số nơi nguy hiểm không được chơi gần. (MT17)	- Không chơi ở những nơi mất vệ sinh, nguy hiểm như: hồ nước, ao, bể chứa nước, giếng, sông, ... hoặc trèo qua cửa sổ, chui qua lan can.
18	Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở. (MT18)	- Nhận biết và tránh không làm những hành động nguy hiểm: + Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... + Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. + Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.
19	Nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ.	- Biết kêu cứu và chạy khỏi đám cháy, kêu cứu khi có người rơi xuống nước,

	(MT19)	ngã chảy máu
		- Không đi theo, không nhận quà của người lạ khi không được cô giáo, người thân cho phép
		- Kiết kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm, kêu cứu khi người lạ sờ vào người, sờ vào bộ phận sinh dục, kêu cứu khi bị bắt cóc, dọa nạt.
		- Biết nói với cô giáo, người lớn khi thấy mệt, đau ốm, sốt.
		- Không tự ý lấy thuốc khi người lớn chưa cho phép
		- Nhận biết hút thuốc lá có hại cho sức khỏe,...
II. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC		
Khám phá khoa học		
Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng		
20	Trẻ biết quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng. (MT20)	- Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - So sánh sự giống nhau và khác nhau của 2-3 đồ dùng đồ chơi. - Một số đặc điểm nổi bật của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, và ích lợi, tác hại đối với con người. - Gọi tên 4 mùa, một vài đặc điểm nổi bật của từng mùa
21	Trẻ biết cách phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm...để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng (MT21)	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của hai con vật, cây, hoa, quả. - Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1 - 2 dấu hiệu. - Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người. - Các nguồn nước trong môi trường sống.

		- Một số đặc điểm, tính chất của nước. - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.
22	Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. (MT22)	- Thử nghiệm với các sự vật, hiện tượng gần gũi với trẻ (VD: Thí nghiệm chìm nổi, pha màu, pha đường muối vào nước...)
23	Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau (MT23)	- Xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện với trẻ về đối tượng và những gì trẻ được quan sát.
24	Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu. (MT24)	- Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu.
Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản		
25	Trẻ nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. (MT25)	- Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản của sự vật hiện tượng gần gũi.
26	Sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. (MT26)	- Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.
Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau		
27	Trẻ biết đưa ra nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát. (MT27)	- Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - So sánh sự giống nhau và khác nhau của 2-3 đồ dùng đồ chơi. - Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 - 2 dấu hiệu.

		- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1 - 2 dấu hiệu. - Một số đặc điểm, tính chất của nước. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. - Sự khác nhau giữa ngày và đêm.
28	Trẻ thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình. (MT28)	- Tạo ra các sản phẩm tạo hình về các sự vật, hiện tượng. - Hát một số bài hát về các sự vật hiện tượng...
Làm quen với toán		
Nhận biết số đếm, số lượng		
29	Trẻ biết quan tâm đến chữ số, số lượng, hỏi: “Bao nhiêu?”, “Là số mấy?”... (MT29)	- Chữ số, số lượng số thứ tự từ 1 - 5.
30	Trẻ đếm được trên đối tượng trong phạm vi 10 (MT30)	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.
31	Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. (MT31)	- Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi.
		- Thêm, bớt 2 nhóm đối tượng và đếm.
		- Tách, gộp đếm và so sánh.
32	Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả. (MT32)	- Gộp hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 và đếm.
33	Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn. (MT33)	- Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.
34	Trẻ biết sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự. (MT34)	- Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5.
35	Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày. (MT35)	- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số điện thoại, biển số xe,..)

Sắp xếp theo quy tắc		
36	Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại(MT36)	- So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc
So sánh hai đối tượng		
37	- Trẻ biết sử dụng dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh (MT37)	- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo
		- Đo dung tích bằng một đơn vị đo .
Nhận biết hình dạng		
38	Trẻ biết chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật) (MT38)	- Nhận biết được đặc điểm của hình - So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật.
39	Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản. (MT39)	- Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.
Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian		
40	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác. (MT40)	- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái
41	Trẻ biết mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày. (MT41)	- Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.
Khám phá xã hội		
Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp MN và cộng đồng		
STT	Mục tiêu giáo dục năm	Nội dung giáo dục năm
42	Trẻ biết nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. (MT42)	- Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân.

43	Trẻ biết nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. (MT43)	- Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia đình.
44	Trẻ biết nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện. (MT44)	- Địa chỉ gia đình : Số nhà, tên đường
45	Trẻ biết nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. (MT45)	- Tên trường, địa chỉ của trường, lớp mình. Những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non
46	Trẻ biết nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. (MT46)	- Tên và công việc của cô giáo và các cô bác trong trường.
47	Trẻ biết nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. (MT47)	- Tên gọi, một vài đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.
Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương		
48	Trẻ kể được tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện. (MT48)	- Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương như Mây tre, nghề biển, xây dựng, may..
Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh		
49	Trẻ biết kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội. (MT49)	- Tên, đặc điểm nổi bật của một số lễ hội: Ngày khai giảng, ngày 20/10; ngày giỗ tổ, nhà giáo Việt Nam, ngày quốc tế PN....
50	Kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương. (MT50)	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hoá của địa phương: Cầu rồng, bà Nà, Non nước...
III. LĨNH VỰC GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ		
Nghe và hiểu lời nói		

51	Trẻ thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp. (MT51)	- Nghe, hiểu lời nói và làm theo 2 - 3 yêu cầu trong giao tiếp hằng ngày.
52	Trẻ hiểu được nghĩa một số từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ.. (MT52)	- Nghe, hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng: đồ dùng/thực vật/động vật....
53	Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại. (MT53)	- Nói, thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.
		- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức.
		- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.
		- Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.
Sử dụng lời nói trong cuộc sống hằng ngày		
54	Trẻ biết cách nói rõ để người nghe có thể hiểu được. (MT54)	- Phát âm các tiếng có chứa các âm khó.
		- Trả lời và đặt câu hỏi “Ai?” “Cái gì?” “Ở đâu?” “Khi nào?”
		- Nói, thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.
55	Trẻ biết sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm... (MT55)	- Nghe, sử dụng các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng, hoạt động.
56	Trẻ sử dụng được các câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định. (MT56)	- Nghe, hiểu nội dung các câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định trong giao tiếp hằng ngày.
		- Bày tỏ nhu cầu, tình cảm và hiểu biết của bản thân bằng các loại câu khác nhau.
		- Trả lời và đặt câu hỏi.
57	Trẻ biết kể lại sự việc theo trình tự. (MT57)	- Kể lại các sự việc đơn giản theo trình tự thời gian

58	Trẻ đọc thuộc một số bài thơ, ca dao, đồng dao. (MT58)	- Đọc một số bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ phù hợp với độ tuổi.
59	Trẻ biết kể lại chuyện có mở đầu, kết thúc. (MT59)	- Lắng nghe kể chuyện và đặt câu hỏi theo nội dung truyện.
		- Kể lại sự việc có nhiều tình tiết
60	Trẻ bắt chước được giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện. (MT60)	- Nghe, sử dụng các từ biểu cảm
		- Đóng kịch - Kể lại truyện.
61	Trẻ sử dụng được các từ như: “mời cô”; “mời bạn” “cảm ơn”; “xin lỗi” ... trong giao tiếp. (MT 61)	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép
62	Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở. (MT 62)	- Nói, thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.
Làm quen với việc đọc, viết		
63	Trẻ biết chọn sách để xem. (MT 63)	- Thích xem tranh ảnh và nghe đọc các loại sách khác nhau.
64	Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giờ từng trang để xem tranh ảnh. “Đọc” sách theo tranh minh họa “đọc vẹt” (MT 64)	- Làm quen với cách sử dụng sách, cách đọc sách.
		- “Đọc” theo tranh vẽ.
		- Nhận dạng một số chữ cái.
		- Làm quen với cách đọc sách (hướng đọc: từ trái sang phải, từ trên xuống dưới; đọc ngắt nghỉ sau các dấu).
		- Phân biệt đầu, kết thúc của sách.
65	Trẻ biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh (MT 65)	- Giữ gìn bảo vệ sách.
		- Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh.
66	Trẻ nhận ra ký hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà VS, cấm lửa, nơi nguy hiểm... (MT 66)	- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà VS, cấm lửa, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông, đường cho người đi bộ....)
67	Trẻ biết sử dụng kí hiệu để viết: Tên, thiệp mừng, chơi ở các góc... (MT	- Sử dụng kí hiệu để nhận biết tên thông qua chơi, làm thiệp, sản phẩm

	67)	tạo hình...
IV. LĨNH VỰC GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM, KĨ NĂNG XÃ HỘI		
Thể hiện ý thức về bản thân		
68	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ. (MT 68)	- Tên, tuổi, giới tính.
		- Sở thích, khả năng của bản thân.
69	Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được. (MT 69)	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình. Sở thích khả năng của bản thân.
Thể hiện sự tự tin, tự lực		
70	Trẻ biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích. (MT 70)	- Tham gia các góc chơi, biết làm việc cá nhân và phối hợp với bạn
71	Trẻ biết cố gắng hoàn thành công việc được giao. (MT71)	- Thực hiện các công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).
		- Làm việc các nhân và phối hợp với bạn.
Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh		
72	Trẻ nhận biết được cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh. (MT72)	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh.
73	Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên. (MT73)	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, qua nét mặt, giọng nói, cử chỉ của bản thân.
		- Thể hiện sự quan tâm với người thân và bạn bè.
74	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ. (MT74)	- Xem tranh ảnh về Bác Hồ, lăng Bác Hồ.
75	Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể	- Kính yêu Bác Hồ.
		- Hát, đọc thơ, kể chuyện về Bác Hồ.

	chuyện về Bác Hồ. (MT75)	
76	Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. (MT76)	- Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.
Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội		
77	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình. (MT77)	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường).
78	Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép. (MT78)	- Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn).
79	Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói. (MT79)	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép. Chú ý lắng nghe khi cần thiết.
		- Không nói leo, không ngắt lời người khác.
80	Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở. (MT80)	- Chờ đến lượt, hợp tác với cô và bạn khi được nhắc nhở
81	Trẻ biết trao đổi, thoả thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật ...) (MT81)	- Quan tâm, giúp đỡ bạn.
		- Cất đồ chơi đúng nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, bỏ rác đúng nơi quy định.
		- Phân công trực nhật.
Quan tâm đến môi trường		
82	Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc. (MT82)	- Bảo vệ chăm sóc con vật.
83	Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định. (MT83)	- Ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường.
		- Nhận biết hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.
84	Trẻ không bẻ cành, bứt hoa. (MT84)	- Bảo vệ chăm sóc cây cối.
85	Trẻ không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng. (MT85)	- Ý thức trách nhiệm khi sử dụng: tiết kiệm điện, nước.

V. LĨNH VỰC GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THẨM MĨ		
Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật		
86	Trẻ biết thể hiện sự vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng. (MT86)	- Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.
87	Trẻ biết chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc. (MT87)	- Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca).
88	Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình. (MT88)	- Bộc lộ cảm xúc và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.
89	Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ ... (MT89)	- Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau. - Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện cảm xúc và vận động phù hợp với nhịp điệu của bài hát
90	Trẻ biết vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức. (MT90)	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa)
91	Trẻ biết cách phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm. (MT91)	Sử dụng các nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm tạo hình (vẽ, nặn, xé, dán)
92	Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục. (MT92)	- Sử dụng các kỹ năng vẽ để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét.
93	Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.	- Sử dụng một số kỹ năng tạo hình đơn giản: vẽ các nét thẳng, xiên, ngang..., tô màu; xé, cắt... theo đường

	(MT93)	thẳng, đường cong ... tạo thành sản phẩm đơn giản.
94	Trẻ biết làm lõm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết. (MT94)	- Sử dụng các kỹ năng nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.
95	Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau. (MT95)	- Sử dụng các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.
96	Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng. (MT96)	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét.
97	Trẻ biết lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc. (MT97)	- Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc.
98	Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát. (MT98)	- Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát.
99	Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. (MT99)	- Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích.
		- Nói được ý tưởng sản phẩm của bản thân.
100	Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình. (MT100)	- Đặt tên cho sản phẩm của mình.

4. Các hoạt động giáo dục, hình thức tổ chức và phương pháp giáo dục

a) Các hoạt động giáo dục

- Hoạt động chơi

Hoạt động chơi là hoạt động chủ đạo của trẻ em lứa tuổi mẫu giáo. Trẻ có thể chơi với các loại trò chơi cơ bản sau:

- + Trò chơi đóng vai theo chủ đề.
- + Trò chơi ghép hình, lắp ráp, xây dựng.
- + Trò chơi đóng kịch.
- + Trò chơi học tập.

- + Trò chơi vận động.
- + Trò chơi dân gian.
- + Trò chơi với phương tiện công nghệ hiện đại.
- Hoạt động học

Hoạt động học được tổ chức có chủ định theo kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động học ở mẫu giáo được tổ chức chủ yếu dưới hình thức chơi.

- Hoạt động lao động

Hoạt động lao động đối với lứa tuổi mẫu giáo không nhằm tạo ra sản phẩm vật chất mà được sử dụng như một phương tiện giáo dục. Hoạt động lao động đối với trẻ mẫu giáo gồm: lao động tự phục vụ, lao động trực nhật, lao động tập thể.

- Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là các hoạt động nhằm hình thành một số nền nếp, thói quen trong sinh hoạt, đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, tạo cho trẻ trạng thái thoải mái, vui vẻ.

b) Hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục

- Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:

- + Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.

+ Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết Trung thu, Ngày hội đến trường, Tết cổ truyền, sinh nhật của trẻ, Ngày hội của các bà, các mẹ, các cô, các bạn gái (8.3), ngày hội lá,...

- Theo vị trí không gian, có các hình thức:

- + Tổ chức hoạt động trong phòng lớp.

- + Tổ chức hoạt động ngoài trời.

- Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

- + Tổ chức hoạt động cá nhân.

- + Tổ chức hoạt động theo nhóm.

- + Tổ chức hoạt động cả lớp.

c) Phương pháp giáo dục

- Nhóm phương pháp thực hành, trải nghiệm

+ Phương pháp thực hành thao tác với đồ vật, đồ chơi: Trẻ sử dụng và phối hợp các giác quan, làm theo sự chỉ dẫn của giáo viên, hành động đối với

các đồ vật, đồ chơi (cầm, nắm, sờ, đóng mở, xếp chồng, xếp cạnh nhau, xâu vào nhau,...) để phát triển giác quan và rèn luyện thao tác tư duy.

+ Phương pháp dùng trò chơi: sử dụng các loại trò chơi với các yếu tố chơi phù hợp để kích thích trẻ tự nguyện, hứng thú hoạt động tích cực giải quyết nhiệm vụ nhận thức, nhiệm vụ giáo dục đặt ra.

+ Phương pháp nêu tình huống có vấn đề: Đưa ra các tình huống cụ thể nhằm kích thích trẻ tìm tòi, suy nghĩ dựa trên vốn kinh nghiệm để giải quyết vấn đề đặt ra.

+ Phương pháp luyện tập: Trẻ thực hành lặp đi lặp lại các động tác, lời nói, cử chỉ, điệu bộ theo yêu cầu của giáo viên nhằm củng cố kiến thức và kỹ năng đã được thu nhận.

- Nhóm phương pháp trực quan - minh họa (*quan sát, làm mẫu, minh họa*)

Phương pháp này cho trẻ quan sát, tiếp xúc, giao tiếp với các đối tượng, phương tiện (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh); hành động mẫu; hình ảnh tự nhiên, mô hình, sơ đồ và phương tiện nghe nhìn (phim vô tuyến, đài, máy ghi âm, điện thoại, vi tính) thông qua sử dụng các giác quan kết hợp với lời nói nhằm tăng cường vốn hiểu biết, phát triển tư duy và ngôn ngữ của trẻ.

- Nhóm phương pháp dùng lời nói

Sử dụng các phương tiện ngôn ngữ (đàm thoại, trò chuyện, kể chuyện, giải thích) nhằm truyền đạt và giúp trẻ thu nhận thông tin, kích thích trẻ suy nghĩ, chia sẻ ý tưởng, bộc lộ những cảm xúc, gợi nhớ những hình ảnh và sự kiện bằng lời nói. Lời nói, câu hỏi của giáo viên cần ngắn gọn, cụ thể, gần với kinh nghiệm sống của trẻ.

- Nhóm phương pháp giáo dục bằng tình cảm và khích lệ

Phương pháp dùng cử chỉ điệu bộ kết hợp với lời nói thích hợp để khuyến khích và ủng hộ trẻ hoạt động nhằm khơi gợi niềm vui, tạo niềm tin, cổ vũ sự cố gắng của trẻ trong quá trình hoạt động.

- Nhóm phương pháp nêu gương - đánh giá

+ Nêu gương: Sử dụng các hình thức khen, chê phù hợp, đúng lúc, đúng chỗ. Biểu dương trẻ là chính, nhưng không lạm dụng.

+ Đánh giá: Thể hiện thái độ đồng tình hoặc chưa đồng tình của người lớn, của bạn bè trước việc làm, hành vi, cử chỉ của trẻ. Từ đó đưa ra nhận xét, tự nhận xét trong từng tình huống hoặc hoàn cảnh cụ thể. Không sử dụng các hình phạt làm ảnh hưởng đến sự phát triển tâm - sinh lý của trẻ.

- Giáo viên linh hoạt áp dụng các phương pháp giáo dục tiên tiến trên thế giới và các Dự án để giúp trẻ phát triển một cách toàn diện.

+ Phương pháp Giáo dục lấy trẻ làm trung tâm.

+ Phương pháp Montessori.

- + Phương pháp giáo dục theo hướng tiếp cận Reggio Emilia.
- Tổ chức các hoạt động trải nghiệm, ngoại khóa theo kế hoạch của chuyên môn trường:
- Ngày hội đến trường của bé
- Bé vui trung thu, phá cỗ
- Ngày hội “Bé với công nghệ AI”
- Ngày thành lập Hội liên hiệp phụ nữ VN 20/10
- Ngày nhà giáo Việt Nam 20/11. Hội thi “Bàn tay khéo – Gắn kết yêu thương”
- Ngày thành lập Quân đội Nhân dân Việt Nam 22/12. Hội thi “Chiến sĩ tí hon”
- Tết Nguyên đán. Lễ hội bé với mùa xuân
- Tham quan dã ngoại
- Kỉ niệm ngày quốc tế Phụ nữ 8/3, ngày giải phóng Thành phố Đà Nẵng.
- Kỉ niệm ngày Mừng Đất nước thống nhất 30/4, 1/5 và sinh nhật Bác Hồ

19/5

5. Đánh giá sự phát triển của trẻ

a) Đánh giá trẻ hằng ngày

- Mục đích đánh giá

Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hằng ngày.

- Nội dung đánh giá
- + Tình trạng sức khỏe của trẻ.
- + Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ.
- + Kiến thức, kỹ năng của trẻ.
- Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- + Quan sát.
- + Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- + Sử dụng tình huống.
- + Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- + Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Hằng ngày, giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho phù hợp.

b) Đánh giá trẻ theo giai đoạn

- Mục đích đánh giá

Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo giai đoạn (cuối chủ đề/tháng, cuối mỗi độ tuổi) trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

- Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm và kỹ năng xã hội, thẩm mỹ.

- Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- + Quan sát.
- + Trò chuyện với trẻ.
- + Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- + Sử dụng tình huống hoặc bài tập/trắc nghiệm.
- + Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân của trẻ.

- Thời điểm và căn cứ đánh giá

+ Đánh giá cuối giai đoạn dựa vào mục tiêu giáo dục chủ đề/tháng, kết quả mong đợi cuối độ tuổi.

+ Đánh giá mức độ phát triển thể chất căn cứ sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

GIÁO VIÊN

Nguyễn Thị Phương Thảo

Lê Anh Nhật